

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18063/BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2015

V/v thông báo tình hình thanh toán
vốn đầu tư XD CB từ nguồn vốn
NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho
NSDP và nguồn vốn TPCP 9 tháng
năm 2015.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Bộ Tài chính thông báo tình hình thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch năm 2015 từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2015 của các địa phương cụ thể như sau:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương (bao gồm cả vốn Chương trình mục tiêu quốc gia) chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 và Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21/4/2015 về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2015 và các cơ chế chính sách về quản lý, thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ theo quy định hiện hành.

- Theo dõi sát tình hình thanh toán vốn của các dự án, định kỳ kiểm điểm tiến độ thực hiện và thanh toán vốn các dự án để làm rõ các nguyên nhân, vướng mắc trong việc quản lý thanh toán vốn (đặc biệt các địa phương có tỷ lệ thanh toán dưới 30% kế hoạch), kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh, nhất là trong khâu giải phóng mặt bằng.

- Tập trung chỉ đạo chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ tránh tình trạng dồn khối lượng thanh toán vào những tháng cuối năm gây khó khăn cho công tác kiểm soát chi của cơ quan Kho bạc Nhà nước và việc điều hành ngân sách nhà nước những tháng cuối năm.

Bộ Tài chính thông báo để các địa phương biết và phối hợp thực hiện./. *✍*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh (thành phố) trực thuộc Trung ương;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ ĐT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG***Đỗ Hoàng Anh Tuấn*
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**
(Kèm theo công văn số 18069 /BTC-ĐT ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2015	Tỷ lệ (%) thanh toán/kế hoạch năm
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG SỐ	36.778.338	21.793.865	59,3%
1	Hà Nam	423.660	398.786	94,1%
2	Cần Thơ	190.200	163.466	85,9%
3	Thái Bình	623.000	511.044	82,0%
4	Hậu Giang	384.000	314.400	81,9%
5	Trà Vinh	541.150	433.130	80,0%
6	Thanh Hoá	1.668.800	1.300.841	78,0%
7	Hà Giang	1.102.468	858.759	77,9%
8	Bình Định	596.300	451.655	75,7%
9	Quảng Trị	629.350	466.559	74,1%
10	Ninh Thuận	446.678	329.585	73,8%
11	Quảng Nam	1.294.520	931.040	71,9%
12	TP. Hồ Chí Minh	348.000	250.000	71,8%
13	Ninh Bình	434.200	311.885	71,8%
14	Bình Phước	395.600	283.752	71,7%
15	Tiền Giang	361.830	258.205	71,4%
16	Nghệ An	1.271.980	905.916	71,2%
17	Quảng Ngãi	809.730	568.883	70,3%
18	Hải Dương	278.300	190.303	68,4%
19	Đắk Lắk	564.000	383.335	68,0%
20	Kiên Giang	798.400	542.252	67,9%
21	Tây Ninh	244.000	164.284	67,3%
22	Bến Tre	407.400	271.302	66,6%
23	Bắc Ninh	214.800	140.603	65,5%
24	Phú Yên	516.000	335.654	65,0%
25	Nam Định	759.985	490.652	64,6%
26	Bắc Kạn	405.140	250.964	61,9%
27	Cao Bằng	745.160	453.870	60,9%

28	Hải Phòng	648.300	394.697	60,9%
29	Lạng Sơn	672.000	405.704	60,4%
30	Long An	273.700	165.229	60,4%
31	Lâm Đồng	469.250	278.828	59,4%
32	Hoà Bình	753.700	442.475	58,7%
33	Bình Thuận	321.835	187.632	58,3%
34	Thái Nguyên	678.750	395.464	58,3%
35	Quảng Ninh	651.900	376.090	57,7%
36	Thừa Thiên Huế	632.900	365.013	57,7%
37	Quảng Bình	869.770	493.141	56,7%
38	Hà Tĩnh	1.424.420	801.120	56,2%
39	Kon Tum	621.410	348.144	56,0%
40	Vĩnh Long	194.600	107.925	55,5%
41	Bắc Giang	565.155	306.394	54,2%
42	Sóc Trăng	445.500	240.956	54,1%
43	Tuyên Quang	583.900	304.933	52,2%
44	Phú Thọ	1.098.000	569.593	51,9%
45	Yên Bái	576.890	291.763	50,6%
46	Cà Mau	366.800	182.251	49,7%
47	Vĩnh Phúc	121.500	59.224	48,7%
48	Sơn La	980.230	471.592	48,1%
49	Gia Lai	664.000	308.394	46,4%
50	Bạc Liêu	304.200	133.646	43,9%
51	Khánh Hoà	369.600	159.363	43,1%
52	Bà Rịa - Vũng Tàu	161.000	65.801	40,9%
53	Điện Biên	1.054.370	422.512	40,1%
54	Lai Châu	1.097.340	416.433	37,9%
55	Đà Nẵng	433.800	164.153	37,8%
56	Lào Cai	1.192.680	411.285	34,5%
57	Đắk Nông	612.150	204.270	33,4%
58	Đồng Nai	96.500	31.887	33,0%
59	Hưng Yên	209.400	68.135	32,5%
60	Đồng Tháp	382.000	118.264	31,0%
61	An Giang	473.100	123.133	26,0%
62	Hà Nội	283.800	17.296	6,1%
63	Bình Dương	39.237	0	0,0%

**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
CÁC LĨNH VỰC GIAO THÔNG, THỦY LỢI, Y TẾ, CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY
DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
- ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

(Kèm theo công văn số 18069 /BTC-ĐT ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương giao năm 2015	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2015	Tỷ lệ % thanh toán/kế hoạch
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG SỐ	31.256.556	16.716.704	53,5%
1	Đà Nẵng	299.000	283.015	94,7%
2	Ninh Thuận	917.893	856.271	93,3%
3	Nam Định	727.941	596.423	81,9%
4	Thái Bình	842.771	688.436	81,7%
5	Quảng Trị	290.000	223.372	77,0%
6	Bắc Giang	719.328	535.898	74,5%
7	Thái Nguyên	334.200	247.406	74,0%
8	Khánh Hòa	40.000	28.895	72,2%
9	Hà Nam	724.192	511.341	70,6%
10	Đồng Nai	189.000	133.202	70,5%
11	Cần Thơ	455.938	307.781	67,5%
12	Đắk Nông	289.500	194.132	67,1%
13	Nghệ An	1.372.821	919.687	67,0%
14	An Giang	656.000	420.878	64,2%
15	Ninh Bình	1.863.303	1.189.351	63,8%
16	Hòa Bình	494.071	309.971	62,7%
17	Quảng Bình	428.000	261.338	61,1%
18	Hà Giang	428.417	259.521	60,6%
19	Bến Tre	199.550	120.821	60,5%
20	Quảng Nam	731.566	438.509	59,9%
21	Hà Tĩnh	1.269.907	743.851	58,6%
22	Bắc Ninh	572.888	330.725	57,7%
23	Long An	587.903	334.036	56,8%
24	Sóc Trăng	445.800	242.061	54,3%
25	Quảng Ngãi	514.773	278.620	54,1%
26	Phú Yên	796.173	414.768	52,1%

1	2	3	4	5=4/3
27	Hung Yên	652.083	338.704	51,9%
28	Thanh Hóa	2.094.530	1.063.918	50,8%
29	Kiên Giang	1.108.726	532.863	48,1%
30	Thừa Thiên Huế	433.968	205.136	47,3%
31	Tây Ninh	102.529	47.179	46,0%
32	Hải Phòng	219.000	100.729	46,0%
33	Vĩnh Long	214.000	94.051	43,9%
34	Đồng Tháp	336.249	147.263	43,8%
35	Cao Bằng	263.038	115.137	43,8%
36	Hậu Giang	516.775	222.222	43,0%
37	Đắk Lắk	596.104	254.263	42,7%
38	Phú Thọ	830.837	353.570	42,6%
39	Bạc Liêu	450.739	191.690	42,5%
40	Hải Dương	294.015	122.855	41,8%
41	Hà Nội	376.636	156.553	41,6%
42	Bà Rịa - Vũng Tàu	415.389	169.662	40,8%
43	Lai Châu	811.912	317.103	39,1%
44	Cà Mau	635.084	234.687	37,0%
45	Trà Vinh	188.677	68.733	36,4%
46	Tuyên Quang	211.844	75.097	35,4%
47	Gia Lai	206.340	68.113	33,0%
48	Sơn La	338.572	111.498	32,9%
49	Kon Tum	322.507	97.724	30,3%
50	Lâm Đồng	624.024	176.058	28,2%
51	Lào Cai	328.428	88.782	27,0%
52	Bình Định	210.186	54.981	26,2%
53	Yên Bái	360.094	84.303	23,4%
54	Điện Biên	270.185	62.823	23,3%
55	Bình Phước	109.584	22.621	20,6%
56	Tiền Giang	369.468	72.615	19,7%
57	Quảng Ninh	73.000	13.501	18,5%
58	Bình Thuận	434.177	76.383	17,6%
59	Vĩnh Phúc	62.060	10.438	16,8%
60	Lạng Sơn	366.585	59.265	16,2%
61	Bắc Kạn	238.276	35.872	15,1%